

KQ/250002608
 No.: NA250315-04KT01-02

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA – CHI NHÁNH MỸ THO**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Tỉnh lộ 864, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam
 Tên mẫu/ Name of sample : Khí thải
 Số lượng/ Quantity : 02 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 15/03/2025
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 26/03/2025
 Mô tả mẫu/ Description : 02*(01 giấy lọc, 01 chai thủy tinh).

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)		QCVN 19: 2009/ BTNMT Cột B (Kp=1, Kv=0,8)
					KT01	KT02	
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA Method 2	0 ÷ 3.082.020	4.560	9.720	-
2	SO ₂	mg/Nm ³	QT-KT-008	0 ÷ 13.100	0	0	400
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	QT-KT-008	0 ÷ 2.068	0	0	680
4	CO	mg/Nm ³	QT-KT-008	0 ÷ 11.400	0,76	0,76	800
5	Bụi PM/ Particulate Matter	mg/Nm ³	US EPA Method 5	0,2	3,7	9,4	160

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;
- KT01: Khí thải sau HTXLKT từ công đoạn cắt laser (X:1 144 105, Y:563 421);
- KT02: Khí thải sau HTXLKT từ công đoạn cắt laser (X:1 144 105, Y:563 423).

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**


Hoàng Hoài

KQ/250002610
 No.: NA250315-04NT01-03

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA – CHI NHÁNH MỸ THO**
 Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Tỉnh lộ 864, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam
 Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước thải
 Số lượng/ *Quantity* : 03 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling* : 15/03/2025
 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 26/03/2025
 Mô tả mẫu/ *Description* : Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 14:2008/ BTNMT
					NT01	NT02	NT03	Cột A/ Column A
1.	pH/ <i>pH value</i>	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,03	7,14	7,32	5 ÷ 9
2.	Nhiệt độ/ <i>Temperature</i>	°C	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50	31,2	30,6	31,4	-
3.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)/ <i>Total dissolved solids</i>	mg/L	QT-N-005	0 ÷ 100.000	803	850	426	500
4.	Lưu lượng/ <i>Flow</i>	m³/h	QT-N-008	0 ÷ 10.000	10,69	13,74	19,09	-
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)/ <i>Total suspended solids</i>	mg/L	SMEWW 2540D:2017	5,0	68,1	228	KPH	50
6.	Chất rắn lơ lửng (SS)/ <i>Suspended solids (*)</i>	mg/L	SMEWW 2540D:2017	5,0	68,1	228	KPH	-
7.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)/ <i>Chemical oxygen demand</i>	mg/L	SMEWW 5220C:2017	2,0	190	877	12,2	-
8.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)/ <i>Biochemical oxygen demand</i>	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0	83,8	366	4,9	50
9.	Amoni (N _{NH₄⁺)/ <i>Ammonium</i>}	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .B&C:2017	1,0	53,9	47,4	1,1	5
10.	Sunfua (S ²⁻)/ <i>Sulfide</i>	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,03	1,3	3,0	KPH	1
11.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ P)/ <i>Phosphate</i>	mg/L	SMEWW 4500- P.E:2017	0,01	0,20	0,29	3,2	6
12.	Nitrat (N _{NO₃⁻})/ <i>Nitrate</i>	mg/L	SMEWW 4500- NO ₃ .E:2017	0,02	KPH	0,034	23,2	30
13.	Dầu, mỡ động thực vật/ <i>Animal or vegetable fats & oils</i>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,30	6,8	54,1	0,80	10
14.	Chất hoạt động bề mặt/ <i>Surfactants</i>	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	0,03	8,5	1,0	0,068	5
15.	Asen (As)/ <i>Arsenic</i>	mg/L	SMEWW 3114C:2017	0,0003	0,0019	0,0016	0,0015	-



KQ/250002610
 No.: NA250315-04NT01-03

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 14:2008/ BTNMT Cột A/ Column A
					NT01	NT02	NT03	
16.	Thủy ngân (Hg)/ Mercury content	mg/L	SMEWW 3112B:2017	0,0001	0,0014	KPH	KPH	-
17.	Chì (Pb)/ Lead content	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,002	0,021	0,0076	KPH	-
18.	Cadimi (Cd)/ Cadmium	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0002	0,00042	0,00059	KPH	-
19.	Coliforms	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2017	2	7,9x10 ⁴	4,9x10 ⁴	3,3x10 ²	3000

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 14:2008/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt/ National technical regulation on domestic wastewater;
- (-): Không quy định/ No specified;
- (*): Phép thử chưa được chứng nhận Vimcerts / Test isn't accredited according to Vimcerts;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- NT01: Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải 1;
- NT02: Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải 2;
- NT03: Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X:1 144 608/ Y:563 264).

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**

Nguyễn Tuấn Huy
**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**

Hoàng Hoài